

PHỤ LỤC II
DANH MỤC TÀI LIỆU SỬ DỤNG CHO VIỆC XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CÂU
HỎI VÀ ĐÁP ÁN SỬ DỤNG TRONG KỶ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC
MÔN NGOẠI NGỮ

Từ ngạch chuyên viên và tương đương lên ngạch chuyên viên chính và tương đương
(Kèm theo Thông báo số/TB-HĐTNN ngày 05/12/2024 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức)

Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (năng lực bậc 3/6, viết tắt là B1).

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH

I. Hình thức, nội dung, thời gian thi

- Hình thức thi: Trắc nghiệm;
- Thời gian thi: 30 phút (trên máy tính);
- Năng lực: Bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (viết tắt là B1).

II. Dạng thức đề thi: bao gồm 03 phần

- Phần 1. Ngữ pháp, từ vựng (15 câu hỏi);
- Phần 2. Đọc hiểu (05 câu hỏi);
- Phần 3. Điền từ (10 câu hỏi)

III. Cách tính điểm

- Tổng điểm của bài thi: 30 điểm;
- Bài thi được từ 15 điểm trở lên là đạt yêu cầu.

IV. Nội dung ôn thi

1. Ngữ pháp cơ bản

- Các thì: Hiện tại, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, tương lai đơn, tương lai tiếp diễn, tương lai hoàn thành;
- Câu chủ động, câu bị động;
- Câu trực tiếp, câu gián tiếp;
- Cấp so sánh;
- Mệnh đề quan hệ;

- Câu điều kiện;
- Động từ khuyết thiếu: may, might, could, should, will, shall, must, ...;
- Động từ, cụm động từ;
- Mạo từ: a, an, the;
- Từ nối: Although, despite, in spite of, because, because of, and, or, but, so, when, where, while, if ...;
- Lượng từ: much, many, a lot of, few, a few, little, a little, enough, some, any, too much, too many...;
- Danh từ, tính từ, trạng từ, đại từ, giới từ....

2. Từ vựng (Một số chủ điểm gợi ý)

- Food and drink (Đồ ăn, đồ uống)
- Season, time, weather (Mùa, thời gian, thời tiết)
- Appliances (Đồ gia dụng)
- Family and friends (Gia đình và bạn bè)
- Work (Công việc)
- Transportation (Phương tiện, đi lại)
- The natural world (Thế giới tự nhiên)
- Clothes, accessories (Trang phục, phụ kiện)
- Education (Giáo dục)
- Exercise, Sport, entertainment, social media (Thể dục, thể thao, giải trí, mạng xã hội)
- Communication and technology (Công nghệ và truyền thông)
- Shopping, services (Mua sắm, dịch vụ)
- Community activities (Các hoạt động cộng đồng)
- Places (Địa điểm)
- Personal feelings, opinions and experiences (Cảm xúc, quan điểm và trải nghiệm cá nhân)
- Health, medicine, (Sức khỏe, y khoa)